

# HIỆP ĐỊNH TPP - CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

*Phó GS.TS. Phạm Thị Hồng Yến  
Phó Vụ trưởng Ban Kinh tế Trung ương  
Thành viên Nhóm tổng hợp  
Đoàn Đàm phán TPP*

Ngày 05 tháng 10 năm 2015, Bộ trưởng của 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)<sup>1</sup> đã tuyên bố kết thúc đàm phán. Kết quả đàm phán là một hiệp định chất lượng cao, tham vọng, toàn diện và cân bằng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; hỗ trợ tạo ra và duy trì việc làm; thúc đẩy việc đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh; nâng cao mức sống; giảm nghèo tại các nước; và nâng cao minh bạch hóa, quản trị tốt cũng như bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường. Việc kết thúc đàm phán hiệp định TPP với các tiêu chuẩn mới và cao về thương mại và đầu tư tại khu vực châu Á Thái Bình Dương được đánh giá là một bước quan trọng để tiến tới mục tiêu cao nhất về thương mại tự do và hội nhập trên toàn khu vực.

Hiệp định TPP bao gồm các quy định và cam kết thương mại truyền thống và phi truyền thống, tại đó các nội dung về thương mại truyền thống như mở cửa thị trường hàng hóa, xuất nhập khẩu, thuế quan, phi thuế quan và các biện pháp tại biên giới vẫn tiếp tục duy trì và thực hiện tự do hóa ở cấp độ sâu rộng hơn; Hiệp định sẽ điều chỉnh các nội dung thương mại phi truyền thống, trực tiếp gắn với hoạt động kinh doanh đầu tư, cũng như hình thành thị trường trao đổi các yếu tố của quá trình sản xuất như lao động, đất đai, môi trường, vốn, khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ...

## CÁC CƠ HỘI

Về mặt kinh tế, Việt Nam được đánh giá sẽ đạt được các lợi ích lớn và lợi ích “cốt lõi” khi tham gia vào TPP.

Đối với ngành dệt may, thuế nhập khẩu vào Hoa Kỳ giảm 50% ngay năm đầu tiên TPP có hiệu lực (tương đương 1 tỷ USD) và tăng lên trong những năm tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 30%/năm; về quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, có một số linh hoạt như nhập nguyên liệu từ nước thứ ba để sản xuất hàng dệt may xuất khẩu vào Hoa Kỳ vẫn được hưởng ưu đãi theo TPP.

---

<sup>1</sup> Gồm Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po, Hoa Kỳ và Việt Nam

Đối với ngành da giày, dự kiến giảm khoảng 60% số thuế nhập khẩu phải nộp cho Hoa Kỳ, kim ngạch xuất khẩu được đánh giá dự kiến tăng khoảng 25% so với tốc độ tăng 15% trước khi tham gia TPP<sup>2</sup>; kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản và sản phẩm chế biến có khả năng tăng lên.

Tham gia TPP là cơ hội để Việt Nam gia nhập vào các chuỗi cung ứng của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới, nhất là chuỗi cung ứng hàng điện tử, công nghệ cao (do các nước TPP chiếm tới 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu); cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn, không quá dựa vào thị trường Trung Quốc và Đông Á. Hoa Kỳ và các nước dành linh hoạt cho ta tiếp cận tiêu chuẩn TPP có thời gian chuyển đổi, lộ trình tối đa cho các nghĩa vụ khó nhất lên đến 20 năm. Ta có cơ hội tận dụng các ưu đãi, mở cửa thị trường của các nước để phát triển, thu hút mạnh đầu tư và công nghệ tiên tiến, chủ yếu từ Hoa Kỳ, Nhật Bản; các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia đấu thầu mua sắm Chính phủ các nước, có cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ và đầu tư các nước của TPP.

Tham gia TPP sẽ thúc đẩy Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế.

Tham gia TPP với tư cách là một trong những thành viên đầu tiên sẽ khẳng định vai trò, vị thế chính trị và ngoại giao của Việt Nam trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, đi đôi với tăng cường quốc phòng, an ninh.

## CÁC THÁCH THỨC

Tuy nhiên, tham gia TPP, bên cạnh mặt thuận lợi và lợi ích mang lại, thì rủi ro và thách thức luôn đi kèm và không nhỏ đối với Việt Nam, trong điều kiện là nước thu nhập trung bình trình độ nền kinh tế phát triển ở mức thấp nhất trong 12 nước thành viên TPP, hơn 90% là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chất lượng nguồn nhân lực thấp; thể chế kinh tế và thực thi pháp luật còn nhiều bất cập; năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, sản phẩm và doanh nghiệp còn yếu kém; thực tiễn 10 năm hội nhập quốc tế gần đây chưa đạt được mục tiêu.

Mở cửa thị trường là nội dung chủ yếu của TPP, tuy Việt Nam được chấp nhận mở cửa theo lộ trình đối với nhiều lĩnh vực, mặt hàng, nhưng các doanh nghiệp trong nước sẽ mất thị phần thị trường hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, mua sắm chính phủ, phải chia sẻ lợi ích cho các doanh nghiệp nước ngoài, làm giảm

---

<sup>2</sup> Ý kiến của Hiệp hội da giày Việt Nam.

việc làm, khả năng doanh nghiệp bị phá sản, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và nảy sinh các hệ lụy về chính trị, văn hóa và xã hội.

Các doanh nghiệp FDI thuộc ngành dệt may và da giày được hưởng lợi hơn các doanh nghiệp trong nước khi Việt Nam tham gia TPP, vì có thế mạnh về vốn, công nghệ và tham gia các chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu<sup>3</sup>, các doanh nghiệp FDI đang mở rộng sản xuất trên địa bàn cả nước để đón đầu Việt Nam tham gia TPP. Các doanh nghiệp trong nước, dù có số lượng doanh nghiệp khá lớn, nhưng vốn nhỏ, công nghệ trình độ thấp hơn, hầu hết doanh nghiệp chưa có khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, cho nên sản xuất công đoạn may, làm gia công cho doanh nghiệp FDI.

Hàng nông sản của các nước có điều kiện thâm nhập vào Việt Nam, làm cho nông sản trong nước bị cạnh tranh, ép giá, mất thị phần, làm giảm thu nhập của nông dân và doanh nghiệp. Ngoại trừ mặt hàng hồ tiêu, hạt điều, các mặt hàng khác như thịt gà, thịt lợn... khả năng cạnh tranh của ta còn thấp.

## **THÁCH THỨC CHÍNH TỪ HẠN CHẾ CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM**

Nếu Hiệp định GATT và các hiệp định thuộc Tổ chức Thương mại thế giới WTO là “luật chơi” thương mại và các vấn đề liên quan đến thương mại của Thế kỷ XX thì Hiệp định TPP kế thừa và bổ sung thêm nhiều quy định mới trong thương mại và đầu tư của thế kỷ XXI. Do đó, là một trong 12 nước đầu tiên tham gia TPP, Việt Nam cần chuẩn bị tốt cho việc tham gia làn sóng mới của toàn cầu hóa. Phát hiện và kiên quyết khắc phục những hạn chế nội tại là giải pháp chiến lược giúp ứng phó, miễn dịch với các thách thức đến từ việc thực thi, đồng thời lại khai thác hiệu quả các cơ hội và lợi ích của Hiệp định. Các hạn chế nội tại đó là:

*Những tồn tại, hạn chế trong triển khai, thực thi thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là: (i) Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ, môi trường kinh doanh vẫn chưa thực sự đảm bảo cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp, các chủ thể kinh tế; gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường còn gặp nhiều rào cản, chi phí gia nhập thị trường còn lớn, thủ tục phá sản doanh nghiệp còn vướng mắc, khó khăn; (ii) Giá cả một số hàng hóa, dịch vụ chưa thực sự tuân thủ và vận hành theo nguyên tắc và quy luật kinh tế thị trường, chưa tính đúng, tính đủ các yếu tố hình thành giá, còn bao cấp, bù chèo qua giá, quản lý, điều hành còn lúng túng, bất cập; (iii) Sự phát triển và hiệu quả hoạt động các chủ thể trong nền*

<sup>3</sup> Hiện nay, cả nước có hơn 3.000 doanh nghiệp dệt may, số lượng doanh nghiệp FDI chiếm 25%, nhưng lại chiếm hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu.

kinh tế còn nhiều hạn chế; (iv) Sự phát triển về quy mô, cơ cấu và trình độ các loại thị trường chưa đồng bộ và còn nhiều hạn chế, bất cập; (v) Các chính sách an sinh xã hội còn thiếu tính hệ thống, chưa đồng bộ, chồng chéo về nội dung, đối tượng và phân công tổ chức thực hiện, nguồn lực còn phân tán, hiệu quả thấp; (vi) Hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước chưa cao; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm. Nhà nước vẫn có vai trò can thiệp trực tiếp, quá lớn vào nền kinh tế với tư cách là chủ đầu tư công và chủ sở hữu doanh nghiệp. Phân công, phân cấp, phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, địa phương còn bất cập và thiếu chặt chẽ. Thiếu thể chế cho kinh tế vùng, liên kết vùng. Ý thức thượng tôn pháp luật và thực thi pháp luật hiện còn nhiều yếu kém. Cải cách hành chính còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp, chưa thiết lập được cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước theo kết quả đầu ra; (vii) Sự tham gia giám sát của các cơ quan dân cử, của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và Nhân dân trong nền kinh tế và hoạt động quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế.

*Hạn chế trong tiếp cận lao động và nguồn nhân lực:* (1) Việc thực thi thể chế thị trường lao động chưa đồng đều, còn mang nặng tính tự phát, bị chia cắt giữa các vùng (đặc biệt là giữa nông thôn và thành thị), các khu vực kinh tế (đặc biệt giữa khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước); (2) Quy mô thị trường lao động chính quy nhỏ hẹp, đạt khoảng 30%, tính ổn định của thị trường không cao, còn biến động theo mùa vụ, chỉ có 18,38% lao động có bằng cấp, chứng chỉ qua đào tạo; (3) Chính sách tiền công, tiền lương còn nhiều bất cập; (4) Việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, tiến bộ trong doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Hoạt động thương lượng và thỏa ước vẫn mang tính hình thức nên không đóng góp hoặc đóng góp rất hạn chế vào việc xây dựng quan hệ lao động lành mạnh; trong khi đó trình độ và khả năng thương lượng của người lao động với giới chủ doanh nghiệp rất hạn chế; (5) Các định chế nhằm thúc đẩy phát triển thị trường lao động còn kém phát triển<sup>4</sup>.

*Hạn chế, tồn tại trong lĩnh vực y tế và giáo dục,* đây là hai lĩnh vực có tác động đến chất lượng nguồn nhân lực: (1) Thị trường dịch vụ y tế chưa phát triển<sup>5</sup>; (2) Thị trường dịch vụ giáo dục thiếu dự báo phát triển nguồn nhân lực đối với từng lĩnh vực, địa phương và vùng kinh tế.<sup>6</sup>; (3) Dịch vụ y tế, giáo dục

<sup>4</sup> Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm tại các vùng kinh tế trọng điểm đã đi vào hoạt động còn rất ít. Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp; các hoạt động thông tin, dự báo thị trường lao động, cơ sở dữ liệu việc làm còn chưa đồng bộ để phục vụ cho công tác điều hành, quản lý nhà nước cũng như kết nối nhu cầu giữa người lao động và sử dụng lao động; các sản phẩm dịch vụ việc làm hoạt động hiệu quả chưa cao, chưa thực sự làm vai trò kết nối cung - cầu lao động.

<sup>5</sup> Nhà nước vẫn đang quản lý giá dịch vụ y tế theo cơ chế hành chính, trong khi cung - cầu trên thị trường trong y tế tương đối hoàn chỉnh. Cơ chế tự chủ hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong ngành y tế còn nhiều bất cập. Chất lượng dịch vụ y tế còn nhiều hạn chế, trong đó có sự hạn chế về trình độ kỹ thuật y học và việc chăm sóc, phục vụ người bệnh.

<sup>6</sup> Việc phân bổ ngân sách cho các cơ sở đào tạo công lập còn nặng tính bình quân, việc xác định phí và học phí trong giáo dục đào tạo chậm đổi mới ... ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo. Năng lực đào tạo của các cơ

trong nền kinh tế nước ta còn lúng túng về chính sách giá (cơ cấu giá mới tính 3/7 yếu tố chi phí trực tiếp chưa bao gồm tiền lương, khấu hao tài sản và chi phí quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học), phí dịch vụ y tế (thời gian thay đổi danh mục dịch vụ kỹ thuật rất chậm, cần trung bình mất 5 năm, thậm chí 10 năm), mức thu ... và chưa có tích lũy để tái đầu tư.

*Hạn chế trong tiếp cận tín dụng:* (1) Về quy mô thị trường vốn: (i) Quy mô còn quá nhỏ, thanh khoản yếu khiến thị trường chứng khoán Việt Nam thiếu hấp dẫn, chưa đủ khả năng thu hút mạnh các dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các dòng vốn lớn;<sup>7</sup> (ii) Quy mô vốn của thị trường tiền tệ còn chưa tương xứng, nhất là quy mô vốn của hệ thống NHTM còn nhỏ.<sup>8</sup>; (iii) Quy mô thị trường bảo hiểm còn ở mức khá nhỏ, tỉ lệ doanh thu phí trên GDP mới chỉ đạt mức xấp xỉ 2% so với mức trung bình 3,2% trong khu vực ASEAN và 6,5% trên toàn thế giới; (2) Về cơ cấu thị trường: (i) Tồn tại tình trạng mất cân đối giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ dễ dẫn đến nguy cơ mất thanh khoản của ngân hàng<sup>9</sup>; (ii) Trong thị trường vốn còn tồn tại tình trạng mất cân đối về cấu trúc giữa thị trường cổ phiếu và trái phiếu; (iii) Còn tồn tại tình trạng mất cân đối giữa hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng.<sup>10</sup>; (iv) Có sự mất cân đối giữa thị trường vốn ngắn hạn và dài hạn; (v) Còn tồn tại tình trạng bất hợp lý về cơ cấu giữa tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp và tài chính dân cư; (3) Trình độ thị trường còn ở mức thấp, ý thức tuân thủ luật pháp còn hạn chế, chế tài xử lý vi phạm chưa có tính răn đe cao.

---

sở giáo dục ngoài công lập còn hạn chế, không tính toán được nhu cầu đào tạo, chưa quan tâm ưu tiên tuyển dụng giáo viên cơ hữu. Công tác xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo gặp nhiều khó khăn; thiếu sự chuẩn bị một cách kỹ lưỡng danh mục kêu gọi đầu tư nước ngoài; chưa có thông tin cụ thể để giới thiệu và kêu gọi đầu tư, chưa có giải pháp hữu hiệu để tăng sức hấp dẫn các dự án FDI trong lĩnh vực giáo dục.

<sup>7</sup> Tổng vốn hóa TTCK ở Việt Nam năm 2013 là 45 tỷ USD; có hơn 800 doanh nghiệp niêm yết nhưng chỉ có 2 doanh nghiệp vốn hóa trên 5 tỷ USD, 8 doanh nghiệp có vốn hóa trên 1 tỷ USD, trong đó có 3 ngân hàng, 1 công ty về gas. Trong nhóm cổ phiếu VN30, chỉ có 2 công ty có giao dịch trên 2 triệu USD/ngày, 13 công ty có giá trị giao dịch trung bình từ 1-2 triệu USD/ngày. Với tỉ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại TTCK Việt Nam, nhà đầu tư ngoại chỉ cần bỏ ra 3 tỷ USD là mua hết cổ phần trong rổ chỉ số VN30 và chỉ cần bỏ ra 6 tỷ USD là mua “kịch room” trên TTCK.

<sup>8</sup> Mức vốn tự có trung bình của một NHTM Nhà nước là 4.200 tỷ đồng. Bốn NHTM Nhà nước có tổng vốn chủ sở hữu năm 2013 đạt 142.907 nghìn tỷ đồng, tổng tài sản năm 2013 đạt 2.386.676 nghìn tỷ đồng, đồng thời chiếm 43% thị phần huy động vốn và trên 46,8% thị phần tín dụng. Trong khi đó, hệ số an toàn vốn bình quân của các NHTM Nhà nước của Việt Nam thấp (dưới 5%), chưa đạt tỉ lệ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và thông lệ quốc tế (8%). Chất lượng và hiệu quả sử dụng tài sản còn thấp (dưới 1%), lại phải đối phó với rủi ro lệch kép là rủi ro kỳ hạn và rủi ro tỷ giá.

<sup>9</sup> Vai trò của các NHTM hiện nay là quá nặng, phải gánh trên 90% cung vốn cho nền kinh tế; trong khi đó, vai trò của thị trường vốn còn nhỏ bé (cung cấp vốn trung và dài hạn). Các hoạt động chính trên thị trường vốn trung và dài hạn thì còn hạn chế, mới chỉ có một số ít các ngân hàng hiện diện dưới hình thức doanh nghiệp niêm yết, kinh doanh môi giới chứng khoán. TTCK và thị trường trái phiếu chưa phát triển tương xứng với thị trường tín dụng, trở nên đáng lo ngại hơn khi nền kinh tế phải trải qua những biến động của chu kỳ kinh tế.

<sup>10</sup> Hoạt động tín dụng là hoạt động truyền thống của các NHTM Việt Nam, các ngân hàng huy động vốn chủ yếu dưới dạng tiền gửi chiếm 94% tổng nguồn vốn huy động và cấp tín dụng là hoạt động chủ yếu của ngân hàng, trung bình chiếm trên 80% tổng doanh thu ngân hàng. Cấu trúc vi mô của thị trường tiền tệ chưa hoàn thiện, thị trường còn thiếu những tổ chức trung gian, những nhà tạo lập (những nhà môi giới tiền tệ chuyên nghiệp) trên thị trường.

*Hạn chế trong tiếp cận đất đai:* 1) Tiềm năng đất đai chưa được khai thác, quản lý và sử dụng hiệu quả<sup>11</sup>; (2) Chưa có giải pháp hữu hiệu trong quản lý và điều tiết thị trường bất động sản<sup>12</sup>; (3) Quản lý thị trường còn nhiều bất cập, thiếu thông tin minh bạch, hạn chế trong tiếp cận thông tin và công tác dự báo<sup>13</sup>; (4) Nhà nước chưa có thay đổi tư duy về giá đất theo hướng coi Nhà nước cũng là một chủ thể tham gia thị trường mua bán, chứ không chỉ là một chủ thể “độc quyền” định giá đất; người có đất (quyền sử dụng đất - được pháp luật giao cho họ và quyền ấy được mua bán trên thị trường) cũng là một chủ thể tham gia thị trường mua, bán chưa được quyền bình đẳng trong việc xác định mức giá đất (thông qua hệ thống các tổ chức tư vấn về giá đất).

*Hạn chế trong tiếp cận khoa học - công nghệ:* (1) Quy mô thị trường khoa học - công nghệ còn sơ khai; (2) Các cơ chế, chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học - công nghệ cao còn chưa có tạo động lực để các nhà khoa học chuyên tâm nghiên cứu, chưa tạo lập được sự gắn kết giữa nguồn cung là các nhà khoa học và nguồn cầu là doanh nghiệp, thiếu định chế trung gian làm cầu nối cung - cầu trong thị trường khoa học - công nghệ.<sup>14</sup>

*Hạn chế trong năng lực đổi mới và sáng tạo:* Năng lực đổi mới và sáng tạo thấp cũng là một điểm tắc nghẽn trong phát triển của nền kinh tế nước ta. Trong khi đó, động lực quan trọng nhất của tăng năng suất chính là đổi mới sáng tạo được dẫn dắt bởi công nghệ. Cơ chế, chính sách hiện nay chưa khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Chính sách hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo không thuận lợi, chưa khuyến khích phát triển khoa học - công nghệ ở doanh nghiệp mà chỉ tập trung ở các cơ sở đào tạo, nghiên cứu. Mối liên kết yếu giữa trường, viện nghiên cứu và doanh nghiệp khiến cho các sáng kiến đổi mới sáng tạo khó đi vào thực tế. Phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo,<sup>15</sup> tạo ra giá trị

<sup>11</sup> việc giao và cho thuê đất chưa tính toán hết lợi ích kinh tế của đất; giao và cho thuê đất không đúng thẩm quyền, không đúng mục đích xây ra thường xuyên không chỉ ở cấp xã, cấp huyện mà cả ở cấp tỉnh và các cấp tương đương ở đô thị; việc áp dụng cơ chế đất lấy hạ tầng chưa tính toán hết được giá trị tương lai của đất; nhiều tổ chức, DNNN sử dụng lãng phí các cơ sở làm việc, sản xuất, kinh doanh.

<sup>12</sup> vượt khỏi tầm kiểm soát của Nhà nước, ảnh hưởng đến đầu tư phát triển, tác động không tốt đến đời sống tâm lý của một bộ phận đáng kể nhân dân, nhất là các đối tượng có thu nhập thấp, đối tượng thuộc diện bị thu hồi đất nông nghiệp. Hàng hóa BĐS và thị trường BĐS còn nhiều khiếm khuyết, cùng sự phổ biến các giao dịch “ngầm” vượt ngoài các quy định pháp luật, gây nhiều lãng phí và tổn thất nguồn thu cho ngân quỹ quốc gia.

<sup>13</sup> Việc giao đất để triển khai thực hiện các dự án hầu hết chưa thực hiện qua phương pháp đấu thầu, chưa có một cơ sở dữ liệu đủ tin cậy, ổn định và chính thống để tiến hành các dự báo. Vấn đề đô thị hóa chưa tương xứng và đồng bộ với vấn đề công nghiệp hóa, chưa hình thành đồng bộ các cụm khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng kinh tế trọng điểm.

<sup>14</sup> Trong giai đoạn 2011 - 2013, mới chỉ có 4 Sàn Giao dịch công nghệ và các chợ công nghệ - thiết bị (Techmart) ảo; đồng thời mới có khoảng hơn 1.000 tổ chức tư vấn, trung gian, môi giới công nghệ và chuyên gia công nghệ với hoạt động còn sơ khai, có rất ít đơn vị chuyên về dịch vụ pháp lý về sở hữu trí tuệ, dịch vụ tài chính đầu tư đổi mới công nghệ, các quỹ đầu tư mạo hiểm, nhất là dịch vụ đánh giá - giám định công nghệ, định giá tài sản trí tuệ còn thiếu.

<sup>15</sup> Theo định nghĩa và phân loại của UNCTAD (2008), các ngành công nghiệp sáng tạo bao gồm: Di sản văn hóa (bao gồm các biểu hiện văn hóa truyền thống, Nghệ thuật thị giác và nghệ thuật biểu diễn); Các ngành công nghiệp nghe nhìn, Xuất bản và truyền thông in ấn, Truyền thông mới, Thiết kế; Các dịch vụ sáng tạo (bao gồm

gia tăng cao cho sản phẩm công nghiệp, cần có sự bảo hộ hữu hiệu đối với quyền sở hữu trí tuệ. Việt Nam chưa có một chính sách, chiến lược quốc gia cho lĩnh vực công nghiệp sáng tạo. Các ngành công nghiệp sáng tạo chưa được định nghĩa rõ ràng tại Việt Nam nên chưa có các số liệu thống kê cụ thể.

*Hạn chế trong năng lực đáp ứng của cơ sở hạ tầng:* Cơ sở hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, kém chất lượng, và còn rất lạc hậu so với thế giới, đặc biệt tại các đô thị lớn<sup>16</sup>. Cơ sở hạ tầng năng lượng chất lượng thấp<sup>17</sup>. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông, phát triển thiếu bền vững<sup>18</sup>. Nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội là rất lớn, trong khi đó tiềm lực tài chính của đất nước còn nhiều hạn chế<sup>19</sup>. Giá các dịch vụ từ cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. (i) Giá bán điện chưa thể hiện được mức giá thị trường và thiếu tính công khai, minh bạch, tính cạnh tranh trong thị trường phát điện cạnh tranh hiện vẫn còn rất hạn chế; chưa tách biệt được hai nhiệm vụ của ngành điện (vừa công ích, vừa lợi nhuận), gây khó khăn cho việc theo dõi và thực hiện thể chế đối với giá bán điện; (ii) Giá bán than được định dựa trên giá thành sản xuất và thiếu vắng áp lực cạnh tranh thị trường; giá bán than phụ thuộc vào giá thành sản xuất nên phụ thuộc rất nhiều vào các mức thuế suất và các loại phí; (iii) Giá bán xăng dầu thiếu “tính công khai minh bạch” của cơ cấu tính giá cơ sở, lợi nhuận định mức, giá trần tối đa các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đều mỗi được phép bán ... đối với các sản phẩm xăng dầu. Giá các dịch vụ công cơ bản

---

quảng cáo và kiến trúc). Khái niệm này vẫn đang tiếp tục phát triển, mở rộng phạm vi bao quát và lĩnh vực áp dụng.

<sup>16</sup> ; chưa có cảng hàng không hiện đại tầm cỡ quốc tế; còn thiếu các tuyến nối đến các cảng biển lớn, cửa khẩu quốc tế; mạng lưới giao thông chưa kết nối giữa các loại đường, giữa đường với cảng, giữa các vùng, nên chưa có khả năng phát triển vận tải đa phương thức. Hệ thống giao thông kết nối giữa các đô thị lớn với các đầu mối giao thông liên vùng và quốc tế còn thiếu. Mạng lưới giao thông nông thôn đến nay vẫn trong tình trạng yếu kém, chưa đáp ứng nhu cầu đi lại và phát triển kinh tế xã hội của toàn vùng, nhất là đối với các xã, thị trấn vùng sâu, vùng xa.

<sup>17</sup> công tác thăm dò, tìm kiếm, đánh giá tài nguyên năng lượng chưa được đầu tư đầy đủ; các công trình khai thác, chuyển hoá năng lượng đầu tư kéo dài, chậm đi vào khai thác ảnh hưởng không nhỏ tới cân bằng năng lượng quốc gia. Hệ thống lưới điện chất lượng thấp nên tổn thất điện năng lớn so với thế giới. Công nghệ của hệ thống các nhà máy điện chỉ đạt trình độ trung bình so với trình độ công nghệ của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tình trạng quá tải đường dây và trạm biến áp vẫn tiếp diễn ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, tập trung chủ yếu là miền Bắc và miền Nam nơi có phụ tải tập trung cao.

<sup>18</sup> chất lượng dịch vụ thấp, độ phủ của mạng không đồng đều, đặc biệt là tại các địa điểm vùng sâu, vùng xa; mạng thông tin di động sóng kém, còn nhiều vùng lùm sóng, mất sóng. Việc đảm bảo an toàn, an ninh mạng chưa cao, tối ưu hóa mạng lưới còn thấp, các nhà khai thác, cung cấp dịch vụ chưa thực sự bắt tay sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Quy mô công nghệ thông tin còn nhỏ, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh còn yếu.

<sup>19</sup> Ngoài ra, để tránh khủng hoảng nợ công, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cũng được kiểm soát ở mức hợp lý. Việc huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước gặp nhiều khó khăn do các dự án cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thường có tổng mức đầu tư lớn trong khi năng lực tài chính của các doanh nghiệp và nhà đầu tư còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, việc chậm có những quyết sách đột phá trong các văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách nhằm thu hút mọi nguồn lực xã hội tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng, dẫn đến nguồn vốn vẫn chủ yếu tập trung vào ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ; chậm triển khai các giải pháp đảm bảo nguồn vốn cho việc các dự án được nêu trong Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/1/2012 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

chưa thực hiện hoàn toàn theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy luật thị trường, tình trạng bao cấp về giá thông qua các hình thức trợ giá, trợ cấp tài chính cho lĩnh vực cung ứng dịch vụ công vẫn còn tồn tại.

*Hạn chế trong tiếp cận thị trường đầu ra trong nước:* 1) Quy mô thị trường hàng hóa - dịch vụ phát triển chưa bền vững; (2) Còn có tính chia cắt, thiếu liên thông về địa lý cũng như cơ chế quản lý giữa các địa phương và giữa các bộ, ngành<sup>20</sup>; (3) Cơ cấu, tổ chức thị trường còn thiếu chặt chẽ<sup>21</sup> (4) Việc gia nhập và rút khỏi thị trường trong một số phân khúc thị trường hàng hóa và dịch vụ còn gặp nhiều khó khăn. Ở một số thị trường, mức độ cạnh tranh còn gặp nhiều hạn chế với sự lấn át mang tính độc quyền của DNNN và doanh nghiệp FDI; (5) Công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát thị trường trong nước và vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn chưa đạt yêu cầu<sup>22</sup>; (6) Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong thương mại để kiểm soát nhập khẩu chưa hiệu quả<sup>23</sup>.

*Hạn chế trong tiếp cận thị trường nước ngoài:* (1) Tính liên thông giữa thị trường trong nước và nước ngoài còn hạn chế ở một số phân khúc thị trường; (2) Do chi phí tiếp cận thị trường nước ngoài cao, nên các những doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận được thị trường nước ngoài; (3) Quá trình chuẩn bị hội nhập kinh tế quốc tế còn một số hạn chế, tồn tại: chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết (thế chế, chính sách và cải cách cơ cấu kinh tế, nhân lực...) Thông tin về hội nhập và luật lệ quốc tế chưa được hướng dẫn, hỗ trợ rộng rãi đến các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Tính chủ động trong dự báo còn hạn chế.

<sup>20</sup> thị trường phát triển nhanh ở khu vực thành thị và đô thị lớn, khu vực nông thôn còn rất đơn giản và trình độ phát triển thấp; bên cạnh đó, các dự án thương mại thuần túy tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế - tài chính của cả nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương trong vùng Đông Nam bộ phát triển mạnh các KCN, KCX.

<sup>21</sup> hệ thống các thành tố thị trường quan trọng như các kênh phân phối hiện đại, các tổ chức kiểm nghiệm chất lượng, bảo vệ người tiêu dùng, thúc đẩy cạnh tranh, hạn chế độc quyền ... còn chưa phát triển; Trong cơ cấu thị trường hàng hóa dịch vụ, khu vực thương nghiệp thuần túy, chủ yếu là bán lẻ hàng hóa, vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (76,8%); còn khu vực dịch vụ (khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ) còn chiếm tỷ trọng nhỏ (23,2%). Trong các ngành này, doanh thu du lịch chỉ tăng 2,8% và chỉ chiếm chưa đến 1% tổng số khu vực dịch vụ. Hệ thống thương mại và các kênh phân phối trong nước có quá nhiều cấp trung gian trong cùng một khâu (bán buôn, bán lẻ), quá nhiều đầu mối trên cùng một khu vực địa lý (chủ yếu là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội), toàn bộ hệ thống từ nhà sản xuất, nhập khẩu qua bán buôn đến bán lẻ còn bất cập. Xu hướng ngày càng bị chi phối bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do các doanh nghiệp này có nhiều lợi thế về vốn, thương hiệu, mạng lưới, kỹ năng bán hàng, tuyên truyền quảng cáo, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, phương tiện cân đo đong đếm, vệ sinh an toàn thực phẩm ...

<sup>22</sup> Thế chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, và việc phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của người tiêu dùng, các hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nền kinh tế còn rất hạn chế, chưa được quán triệt đầy đủ và thông nhất trong chỉ đạo thực hiện giữa các địa phương, mỗi ngành, mỗi cấp. Tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng, buôn lậu qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh còn diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng.

<sup>23</sup> gồm quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, chủ yếu tập trung vào nhóm các mặt hàng tiêu dùng tỷ trọng của nhóm này rất thấp, chiếm khoảng 5-10% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong khi đó, nhóm hàng cần nhập khẩu (nhóm hàng máy móc, thiết bị) chiếm tỷ trọng trên 80% khó có thể áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu.



*Hạn chế từ hệ thống doanh nghiệp của Việt Nam:* Chất lượng và năng suất của doanh nghiệp còn thấp. Tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ trong nền kinh tế gần như tuyệt đối, chiếm 96% tổng doanh nghiệp. Sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu còn nhiều hạn chế. Năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam còn hạn chế. Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động vẫn ở mức cao.<sup>24</sup> Số vốn của doanh nghiệp đăng ký thành lập có xu hướng giảm.<sup>25</sup> Quy mô vốn đăng ký bình quân của doanh nghiệp đạt thấp.<sup>26</sup> Các doanh nghiệp quy mô lớn chưa nhiều, thiếu các tập đoàn kinh tế mạnh có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế. Phương thức sản xuất còn lạc hậu; trình độ công nghệ lạc hậu, quy mô nhỏ, chủ yếu dưới dạng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ gia đình.<sup>27</sup> Việc tăng trưởng theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ mới, tăng năng suất lao động trong doanh nghiệp còn hạn chế. Năng lực quản trị doanh nghiệp còn nhiều yếu kém, thiếu tính chuyên nghiệp.

## **GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC: TẬP TRUNG ĐẨY MẠNH CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA**

*Để đón bắt cơ hội và vượt qua thách thức khi thực hiện hiệp định TPP, đề nghị phải tập trung đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như sau:*

### **1. Quan điểm**

Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo thông lệ quốc tế, dưới góc độ tiếp cận phát triển doanh nghiệp nhằm phát huy vai trò kiến tạo của Nhà nước trong phát triển và tăng trưởng kinh tế; Tập trung cải thiện toàn diện các yếu tố căn bản tác động tới môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt nâng cao hiệu lực, hiệu quả của cơ chế thực thi hệ thống pháp luật tạo điều kiện cho kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các loại hình doanh nghiệp.

<sup>24</sup> Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 54.000 doanh nghiệp năm 2011, 54.300 năm 2012, 60.000 năm 2013; 67.823 năm 2014.

<sup>25</sup> Năm 2011 là 513.700 tỷ đồng; năm 2012 là 467.200 tỷ đồng; năm 2013 là 398.600 tỷ đồng; 10 tháng đầu năm 2014 là 352.478 tỷ đồng.

<sup>26</sup> Năm 2011, bình quân một doanh nghiệp đăng ký thành lập với 6,63 tỷ đồng; năm 2012 là 6,69 tỷ đồng; năm 2013 là 5,07 tỷ đồng; 10 tháng đầu năm 2014, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới là 5,9 tỷ đồng.

<sup>27</sup> Năm 2012, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 94,8% tổng số doanh nghiệp (theo quy mô vốn) và chiếm đến 97,7% tổng số doanh nghiệp (theo quy mô lao động).

## **2. Mục tiêu**

Phấn đấu nâng cao mức độ thuận lợi trong môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam đánh giá theo thông lệ quốc tế tương đương mức trung bình của Thái Lan, Malaysia, Singapore vào năm 2020, phấn đấu nằm trong top 30 nước hàng đầu về thuận lợi trong môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh toàn cầu vào năm 2030.

## **3. Định hướng giải pháp trọng tâm nhằm đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia**

### **3.1. Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Nghị quyết 19 của Chính phủ, xây dựng Đề án tổng thể cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo thông lệ quốc tế**

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện mục tiêu và các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết 19 của Chính phủ đã được ban hành ở tất cả các bộ, ngành, địa phương trong cả nước.

- Xây dựng Đề án tổng thể về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo thông lệ quốc tế, sử dụng các chỉ số đánh giá môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia để đối chiếu so sánh với các quốc gia trong khu vực và đối tác kinh tế thương mại của Việt Nam.

### **3.2. Giải quyết đồng bộ các vấn đề liên quan đến ban hành các quy định pháp luật về kinh doanh và cạnh tranh**

- *Rà soát, bổ sung và điều chỉnh nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động kinh doanh* của doanh nghiệp từ gia nhập thị trường, hoạt động trên thị trường đến rút khỏi thị trường gắn với yêu cầu thực tiễn và tuân thủ các cam kết hội nhập quốc tế.

- *Nâng cao chất lượng ban hành chính sách, pháp luật*: (i) Tăng cường công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan và với các cơ quan của Quốc hội trong quá trình soạn thảo, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh để bảo đảm chất lượng của dự án, dự thảo văn bản, khắc phục tình trạng nợ đọng văn bản; (ii) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành văn bản quy định về cơ chế phối hợp, giải quyết tranh chấp thương mại để đảm bảo các cơ quan nhà nước sẵn sàng, chủ động, linh hoạt xử lý một cách có hiệu quả khi có tranh chấp thương mại phát sinh trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do đã ký kết; (iii) Đề cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác xây dựng, ban hành văn bản; (iv) Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật, đặc biệt là đội

ngũ cán bộ, công chức làm công tác pháp chế ở Bộ, ngành và địa phương.

### **3.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả năng lực thực thi và cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong thực thi pháp luật về kinh doanh**

- Ban hành Luật thủ tục hành chính hoặc Luật Hành chính công và các chính sách nhằm hoàn thiện và nâng cao năng lực thực thi các cơ quan quản lý Nhà nước theo hướng phát triển và nâng cao tinh thần phục vụ doanh nghiệp.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát xử lý vi phạm trong thực thi pháp luật về kinh doanh:

(i) Tiếp tục hoàn thiện bộ máy các cơ quan có chức năng kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong thực thi trên tất cả các lĩnh vực về kinh doanh

(ii) Xây dựng cơ chế nhằm khuyến khích nhân dân tham gia giám sát và tăng cường vai trò tích cực của phản biện xã hội gắn với phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc các cấp trong quá trình xây dựng các chủ trương, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh

(iii) Mở rộng thu thập ý kiến đánh giá độc lập từ doanh nghiệp và người dân đối với quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 19 thông qua tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp ở cấp cơ sở; duy trì, mở rộng phạm vi khảo sát và hoàn thiện các bộ chỉ số điều tra cấp tỉnh theo hướng nghiên cứu tích hợp một số chỉ tiêu thành phần của Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh (EDB) và Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) vào Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số MEI.

### **3.4. Nâng cao năng suất lao động quốc gia, xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, thúc đẩy liên kết tích cực trong nền kinh tế, nâng cao năng lực sẵn sàng hội nhập của nền kinh tế**

- *Tập trung nâng cao năng suất lao động quốc gia*: xây dựng và thực hiện Đề án nâng cao năng suất lao động quốc gia, hướng tập trung vào thực hiện cải thiện y tế, giáo dục tiểu học và giáo dục sau tiểu học theo tinh thần của Nghị quyết 29/NQ-TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ngày 4/11/2013.

- *Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia*: Tăng cường vai trò của Nhà nước trong giải quyết các bất cập liên quan đến cơ chế, chính sách và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ thiết lập cơ sở pháp lý cho lĩnh vực

khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số thể chế mới tham gia quản lý và tài trợ cho R&D; Tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, đặt doanh nghiệp vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo: Phát triển hệ thống doanh nghiệp thực hiện R&D, ưu tiên tăng cường năng lực sáng tạo nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp, từ năng lực thiết kế tới chế tạo, marketing, công nghệ thông tin và R&D; Nâng cao hiệu quả đóng góp của các cơ quan nghiên cứu nhà nước với ứng dụng đổi mới, sáng tạo.

- *Nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực*, nhất là nguồn lực từ Nhà nước và xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; bảo đảm bình đẳng, minh bạch trong tiếp cận nguồn lực giữa các chủ thể kinh tế; cùng với việc hoàn thiện hệ thống thông tin kinh tế, trong đó có hệ thống các chỉ tiêu thống kê về các nguồn lực theo thông lệ quốc tế.

- *Thúc đẩy liên kết* tích cực giữa các ngành kinh tế, các chủ thể kinh tế và các không gian kinh tế: Liên kết giữa các ngành kinh tế, Liên kết giữa các chủ thể kinh tế, Liên kết các không gian kinh tế.

- *Nâng cao năng lực sẵn sàng hội nhập kinh tế quốc tế* của nền kinh tế. Tổ chức bộ máy chuyên trách giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ thực thi các hiệp định FTA và Hiệp định TPP và bộ máy quản lý phù hợp cam kết quốc tế, đảm bảo rõ ràng, công khai và minh bạch, đồng bộ và toàn diện, kiểm soát tốt các khâu phối hợp và gắn kết chặt chẽ giữa các chính sách kinh tế - xã hội, ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm khai thác có hiệu quả lợi ích từ hội nhập quốc tế.

### **3.5. Cải thiện tiếp cận các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất và mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường đầu ra cho doanh nghiệp**

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường nhằm phát triển đồng bộ các loại thị trường theo Kết luận số 103-KL/TW ngày 29/9/2014 của Bộ Chính trị;

- Tập trung các giải pháp nhằm tăng cường tiếp cận thuận lợi các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như vốn, lao động, khoa học - công nghệ, cơ sở hạ tầng và tài nguyên cho doanh nghiệp.

- Mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường đầu ra thông qua các giải pháp phát triển thị trường trong nước và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế để tận dụng tốt cơ hội từ các FTA mới cũng như Hiệp định TPP.

### **3.6. Hỗ trợ thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hệ thống doanh nghiệp của Việt Nam**

- *Nâng cao năng lực của Nhà nước trong định hướng phát triển hoạt động đầu tư - kinh doanh của doanh nghiệp theo cơ chế thị trường*: Nâng cao chất lượng các chiến lược và quy hoạch phát triển; Xây dựng chính sách nâng cao chất lượng phát triển hệ thống doanh nghiệp, từ quy mô đến năng suất.

- *Xây dựng cơ chế khuyến khích tinh thần và nỗ lực tự thân từ phía doanh nghiệp*. Hướng dẫn và khuyến khích doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh và áp dụng phương thức quản trị doanh nghiệp hiện đại. Quan tâm tới việc quản trị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn, quản trị tài chính hiệu quả. Tích cực nghiên cứu và nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cung ứng và thị trường đầu ra. Chủ động tiếp cận các cơ chế, chính sách của Nhà nước. Phát huy vai trò chủ động, tích cực hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của các hội, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng.

- *Ban hành Luật Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Công nghiệp hỗ trợ* và các chính sách phù hợp để hỗ trợ phát triển các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân; nâng cao năng lực cạnh tranh trên các cấp độ nhằm thực hiện phát triển kinh tế xã hội gắn với tiến trình tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng./.